TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07 tháng 02 năm 2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Kim;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Quản;

2. Bà Nguyễn Thị Vân;

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Bà Võ Thị Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2023 tại Phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1022/2022/TLST–HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về "V/v tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1120/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1970;

Nơi cư trú: Tổ H, Khu phố H, phường TMT, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

(có mặt).

2. Bị đơn: Ông D, sinh năm 1969;

Nơi cư trú: Tổ H, Khu phố H, phường TMT, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

(có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn ly hôn, bản tự khai và các biên bản thì nguyên đơn – bà T trình bày: Bà và ông D tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ân Hảo, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định vào khoảng tháng 12/1989. Thời gian đầu chung sống tương đối hạnh phúc, mặc dù có xảy ra mâu thuẫn nhưng chưa đến mức phải ly hôn. Tuy nhiên, khoảng năm 2018 thì mâu thuẫn nghiêm trong. Nguyên nhân là do ông D không còn chung thủy như xưa, thậm chí còn có lời lẽ xúc phạm lẫn nhau, không còn tôn trọng nhau, làm không khí gia đình ngột ngạt, căng thẳng ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng. Bà cố gắng chịu đựng sống vì con, một mặt cũng muốn cứu vãn cuộc hôn nhân này, nhưng không có kết quả. Nay, con đã lớn, hiểu chuyện và sức chịu đựng của bà có giới hạn, tình cảm dành cho nhau không còn, khả năng hàn gắn là không thể nên bà yêu cầu ly hôn với ông D.

Về con chung: Vợ chồng bà có 01 (một) người con D, sinh ngày 11/10/1993 (đã trưởng thành). Người con chung này có khả năng lao động, tự nuôi bản thân.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà không có ý kiến yêu cầu nào khác.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tống đạt văn bản tố tụng và triệu tập các đương sự để tham gia về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn vắng mặt và Tòa án không nhận được bất kỳ văn bản nào ghi nhận ý kiến, yêu cầu của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, vụ án không tiến hành hòa giải được nên đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 16/01/2023 bị đơn – ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại các Điều 227, 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu đã trình bày trong quá trình tố tụng.

Bị đơn trình bày: Mặc dù sống chung nhà, nhưng vợ chồng không còn tin tưởng lẫn nhau về tình cảm. Từ đó, làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc như xưa. Ông cũng biết cuộc sống hôn nhân phải xuất phát từ cả hai phía, một mình ông cũng không làm được gì. Nhưng, ông mong muốn bà T suy nghĩ lại về quyết định ly hôn, vì khi ly hôn thì ảnh hưởng đến danh dự gia đình và ông mong muốn bà T cho ông thêm thời gian. Vì vậy, ông

không đồng ý ly hôn với bà T. Trong trường hợp bà T cương quyết ly hôn, thì ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng ông có 01 (một) người con D, sinh ngày 11/10/1993 (đã trưởng thành). Người con chung này có khả năng lao động, tự nuôi bản thân.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông không có ý kiến yêu cầu nào khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc:

- Tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; đương sự chấp hành theo quy định của pháp luật.

- Giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Các đương sự tranh chấp với nhau về việc ly hôn. Đây là quan hệ pháp luật "V/v tranh chấp ly hôn". Bị đơn có nơi cư trú tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào Điều 28, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ vào lời khai của đương sự; căn cứ vào giấy tờ, tài liệu do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được có đủ cơ sở xác định:

Bà T và ông D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 1989 (Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Ân Hảo, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định cấp ngày 28/12/1989; số: 68/1989). Nay, bà T yêu cầu ly hôn với ông D. Ông D không đồng ý ly hôn với bà T.

Bà T và ông D có 01 (một) người con D, sinh ngày 11/10/1993 (thành niên). Người con chung có khả năng lao động, tự nuôi bản thân.

Về tài sản chung, bà T và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ chung về tài sản, bà T và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo kết quả xác minh tình: Mâu thuẫn của vợ chồng bà T – ông D không báo chính quyền địa phương, nên địa phương không nắm rõ. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo quy định tại Điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn; khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa có đủ cơ sở để kết luận: Quan hệ tình cảm vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, người nào chỉ biết bổn phận người đó, muốn sống ra sao thì sống, không cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Xét thấy, hôn nhân của vợ chồng nguyên đơn và bị đơn lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở và căn cứ pháp lý chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Đối với ý kiến của bị đơn không đồng ý ly hôn với nguyên đơn vì cho rằng khi ly hôn ảnh hưởng đến danh dự gia đình, đề nghị nguyên đơn tạo thêm thời gian để hàn gắn. Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn liên tục vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án. Mặt khác, tại phiên tòa bị đơn không nêu ra được giải pháp nào để hàn gắn. Do đó, ý kiến này của bị đơn không có cơ sở.

Về người con chung đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi bản thân, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ chung về tài sản, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Theo Điều 47 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Nguyên đơn được khấu trừ toàn bộ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0023952 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 56, 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông D.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Ân Hảo, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định cấp ngày 28/12/1989; số: 68/1989 không còn giá trị.

1.2 Về con chung: Có 01 (một) người con D, sinh ngày 11/10/1993 (thành niên).

1.3 Về tài sản chung: Bà T và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Nghĩa vụ chung về tài sản: Bà T và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí:

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Bà T đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0023952 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T được khấu trừ toàn bộ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0023952 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi

hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 12;
- Chi cục THADS Quận 12;
- UBND xã Ân Hảo,
huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Mỹ Kim